

Số: 1039/QĐ-BV

Hà Giang, ngày 04 tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Thành lập Hội đồng khám sức khỏe năm 2020**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BYT, ngày 06 tháng 05 năm 2013 của Bộ Y tế về hướng dẫn khám sức khỏe;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2015/TLT-BYT-BGTVT, ngày 21/08/2015 của Bộ Y tế, Bộ Giao thông Vận tải quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe, việc khám sức khỏe định đối với người lái xe ô tô và quy định về cơ sở y tế khám sức khỏe cho người lái xe;*

*Căn cứ Kết luận số 08/KL-SYT, ngày 11 tháng 08 năm 2020 của Sở Y tế tỉnh Hà Giang về kết luận kiểm tra đột xuất một số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang;*

*Căn cứ số 1475/SYT-NVY, ngày 13 tháng 8 năm 2020 của phòng nghiệp vụ y Sở Y tế tỉnh Hà Giang về việc chấn chỉnh công tác khám sức khỏe và khám sức khỏe lái xe;*

*Căn cứ cuộc họp của Hội đồng khám sức khỏe ngày 14 tháng 8 năm 2020;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng khám sức khỏe của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang gồm các ông (bà) có tên trong danh sách và được phân công nhiệm vụ cụ thể. (danh sách chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng KHTH, TCKT, TCCB, HCQT, CNTT&TT và các ông (bà) có tên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Y tế Hà Giang;
- Ban Giám đốc;
- Website Bệnh viện;
- Lưu văn thư, KHTH.



**GIÁM ĐỐC**



**Bs CKII. Phạm Anh Văn**

# DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG KHÁM SỨC KHỎE

(Kèm theo Quyết định số: 1039/QĐ-BV ngày 04 tháng 9 năm 2020)

1. BSCKII Nguyễn Quốc Dũng - Phó Giám đốc : Chủ tịch Hội đồng  
 2. BSCKI. Trần Hữu Long - TK. Khám bệnh : Phó Chủ tịch Hội đồng

| TT  | Họ và tên          | Bằng cấp chuyên môn  | Số CCHN | Thời gian khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn |
|-----|--------------------|----------------------|---------|--------------------------------|-------------------|
| 1.  | Phạm Anh Văn       | BSCKII               | 000999  | 15/11/1994                     | Người kết luận    |
| 2.  | Vũ Hùng Vương      | BSCKII               | 000099  | 18/11/1998                     | Người kết luận    |
| 3.  | Nguyễn Quốc Dũng   | BSCKII               | 000088  | 01/01/1992                     | Người kết luận    |
| 4.  | Trần Hữu Long      | BSCKI                | 000079  | 02/05/1990                     | Người kết luận    |
| 5.  | Đỗ Văn Nghĩa       | Ths.Bs               | 000061  | 01/06/2001                     | Người kết luận    |
| 6.  | Dương Thùy Loan    | BSCKI                | 000100  | 8/2010                         | Khám lâm sàng     |
| 7.  | Nguyễn Đức Huân    | BSCKI                | 000667  | 02/2001                        | Khám lâm sàng     |
| 8.  | Trần Thúy Lan      | Đại học Điều dưỡng   | 0003101 | 01/2003                        | Phụ khám lâm sàng |
| 9.  | Đào Thu Trang      | Đại học Điều dưỡng   | 000620  | 9/2008                         | Phụ khám lâm sàng |
| 10. | Hoàng Thị Kim Thoa | Đại học Điều dưỡng   | 002353  | 4/1993                         | Phụ khám lâm sàng |
| 11. | Nguyễn Thị Hương   | Đại học Điều dưỡng   | 000317  | 01/2003                        | Phụ khám lâm sàng |
| 12. | Chu Bích Diệp      | Đại học Điều dưỡng   | 001852  | 15/4/2008                      | Phụ khám lâm sàng |
| 13. | Nguyễn Thúy Linh   | Đại học Điều dưỡng   | 0003131 | 9/2008                         | Phụ khám lâm sàng |
| 14. | Dương Thị Hoa      | Cao đẳng Điều dưỡng  | 000277  | 8/2010                         | Phụ khám lâm sàng |
| 15. | Phan Thị Như       | Cao đẳng Điều dưỡng  | 000324  | 8/2009                         | Phụ khám lâm sàng |
| 16. | Phạm Thị Hồng      | Trung cấp Điều dưỡng | 002366  | 9/2012                         | Phụ khám lâm sàng |
| 17. | Nguyễn Quế Hương   | Trung cấp Điều dưỡng | 000487  | 8/2010                         | Phụ khám lâm sàng |
| 18. | Triệu Kim Phụng    | Đại học Điều dưỡng   | 000329  | 8/2010                         | Phụ khám lâm sàng |
| 19. | Phạm Thị Hạnh      | Trung cấp Điều dưỡng | 000839  | 9/2012                         | Phụ khám lâm sàng |
| 20. | Phạm Thị Dương     | Trung cấp Điều dưỡng | 000349  | 8/2010                         | Phụ khám lâm sàng |
| 21. | Lô Thị Hồng Nhung  | Trung cấp Điều dưỡng | 000346  | 8/2010                         | Phụ khám lâm sàng |
| 22. | Lã Ngọc Trang      | Cao đẳng Điều dưỡng  | 000521  | 9/2008                         | Phụ khám lâm sàng |
| 23. | Lục Thị Hằng       | Trung cấp Điều dưỡng | 003626  | 27/5/2015                      | Phụ khám lâm sàng |
| 24. | Hoàng Thu Trang    | Hộ sinh Trung cấp    | 000276  | 12/2008                        | Phụ khám lâm sàng |
| 25. | Ma Thị Mễ          | Hộ sinh Trung cấp    | 000332  | 01/2002                        | Phụ khám lâm sàng |
| 26. | Nguyễn Thị Hiếu    | Hộ sinh Trung cấp    | 000313  | 5/2007                         | Phụ khám lâm sàng |
| 27. | Nguyễn Thị Dinh    | Hộ sinh Trung cấp    | 000314  | 8/2010                         | Phụ khám lâm sàng |
| 28. | Bùi Thị Thảo       | Hộ sinh Trung cấp    | 000520  | 06/2001                        | Phụ khám lâm sàng |
| 29. | Mai Ngọc Nhị       | Trung cấp Điều dưỡng | 000366  | 12/2008                        | Phụ khám lâm sàng |
| 30. | Lê Đình Thủy       | Cao đẳng Điều dưỡng  | 000444  | 7/2007                         | Phụ khám lâm sàng |
| 31. | Tạ Minh Hoàn       | Trung cấp Điều dưỡng | 003575  | 9/2012                         | Phụ khám lâm sàng |
| 32. | Hoàng Thị Đa       | BSCKI                | 000611  | 8/2010                         | Khám lâm sàng     |
| 33. | Nguyễn Thị Đỗ Phúc | BSCKI                | 000617  | 12/2005                        | Khám lâm sàng     |
| 34. | Cần Ngọc Thúy      | BSĐH                 | 003555  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |
| 35. | Vũ Thị Quỳnh Anh   | BSĐH                 | 003996  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 36. | Nguyễn Thị Phương  | Trung cấp Điều dưỡng | 000547  | 8/2010                         | Phụ khám lâm sàng |

| TT  | Họ và tên                | Bằng cấp chuyên môn  | Số CCHN | Thời gian khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn   |
|-----|--------------------------|----------------------|---------|--------------------------------|---------------------|
| 37. | Vũ Hải Yến               | Đại học Điều dưỡng   | 000519  | 09/2006                        | Phụ khám lâm sàng   |
| 38. | Tạ Thị Nga               | Trung cấp Điều dưỡng | 003553  | 9/2012                         | Phụ khám lâm sàng   |
| 39. | Phan Thị Dung            | Cao đẳng Điều dưỡng  | 000601  | 01/2002                        | Phụ khám lâm sàng   |
| 40. | Lương Thị Thuý           | KTV Trung cấp        | 000626  | 6/2003                         | Phụ khám lâm sàng   |
| 41. | Hà Lan Anh               | BSCKI                | 000316  | 8/2010                         | Khám lâm sàng       |
| 42. | Trần Cao Quyền           | BS RHM               | 0003099 | 11/2013                        | Khám lâm sàng       |
| 43. | Hoàng Thị Hạ             | BSDH                 | 004086  | 01/2016                        | Khám lâm sàng       |
| 44. | Nguyễn Thị Thúy Tinh     | Đại học Điều dưỡng   | 002369  | 6/1996                         | Phụ khám lâm sàng   |
| 45. | Lệnh Thị Minh Kim        | Trung cấp Điều dưỡng | 000424  | 03/1993                        | Phụ khám lâm sàng   |
| 46. | Lương Văn Hiệp           | Trung cấp Điều dưỡng | 000459  | 9/2008                         | Phụ khám lâm sàng   |
| 47. | Nguyễn Thị Niềm          | Trung cấp Điều dưỡng | 002368  | 9/2012                         | Phụ khám lâm sàng   |
| 48. | Hoàng Thị Giang          | Cao đẳng Điều dưỡng  | 002376  | 9/2012                         | Phụ khám lâm sàng   |
| 49. | Phạm Thị Hồng Thuý       | Cao đẳng Điều dưỡng  | 00417   | 9/2008                         | Phụ khám lâm sàng   |
| 50. | Nguyễn Thị Lan           | Trung cấp Điều dưỡng | 003603  | 9/2012                         | Phụ khám lâm sàng   |
| 51. | Nguyễn Thị Thanh Tâm     | BSCKI                | 000106  | 6/2006                         | Khám lâm sàng       |
| 52. | Lưu Văn Kính             | BSCKI                | 000515  | 8/2011                         | Khám lâm sàng       |
| 53. | Lâm Ngọc Huyền           | BSCKI                | 0002975 | 9/2012                         | Khám lâm sàng       |
| 54. | Vương Thùy Vân           | BSDH                 | 003549  | 11/2014                        | Khám lâm sàng       |
| 55. | Ngô Thị Thanh Huyền      | BSDK                 | 004255  | 01/2016                        | Khám lâm sàng       |
| 56. | Nguyễn Bích Phương       | BSDK                 | 004412  | 01/2017                        | Khám lâm sàng       |
| 57. | Hoàng Thị Quê            | Đại học Điều dưỡng   | 000107  | 01/1992                        | Phụ khám lâm sàng   |
| 58. | Hà Anh Trung             | Đại học Điều dưỡng   | 000584  | 9/2008                         | Phụ khám lâm sàng   |
| 59. | Nguyễn Thị Hà Giang      | Trung cấp Điều dưỡng | 000542  | 9/2008                         | Phụ khám lâm sàng   |
| 60. | Đỗ Thị Yến               | Trung cấp Điều dưỡng | 000543  | 10/1993                        | Phụ khám lâm sàng   |
| 61. | Hoàng Thị Sinh           | Trung cấp Điều dưỡng | 000592  | 11/1995                        | Phụ khám lâm sàng   |
| 62. | Hoàng Hồng Anh           | Trung cấp Điều dưỡng | 000605  | 8/2010                         | Phụ khám lâm sàng   |
| 63. | Nguyễn Thị Tươi          | Trung cấp Điều dưỡng | 000575  | 12/2008                        | Phụ khám lâm sàng   |
| 64. | Lê Thị Phòng             | Trung cấp Điều dưỡng | 000594  | 8/2010                         | Phụ khám lâm sàng   |
| 65. | Nguyễn Thị Hương Lan     | Cao đẳng Điều dưỡng  | 000571  | 9/2008                         | Phụ khám lâm sàng   |
| 66. | Nguyễn Ngọc Lưu          | BSCKI                | 000073  | 11/1994                        | Đọc kết quả XN      |
| 67. | Hứa Thúy Nga             | BSDH                 | 003561  | 11/2014                        | Đọc kết quả XN      |
| 68. | Nguyễn Thị Huyền Trang A | BSCKI                | 003548  | 11/2014                        | Khám lâm sàng       |
| 69. | Nguyễn Thị Huyền Trang B | BSDK                 | 003554  | 11/2014                        | Khám lâm sàng       |
| 70. | Đặng Hải Hà              | BSDH                 | 003908  | 31/8/2009                      | Khám lâm sàng       |
| 71. | Đỗ Thiên Diệp            | KTV Đại học          | 000419  | 12/2008                        | Xác nhận kết quả XN |
| 72. | Hà Thị Hồng Nhung        | KTV Cao đẳng         | 000460  | 9/2008                         | Xác nhận kết quả XN |
| 73. | Lê Thị Phương Thảo       | KTV Trung cấp        | 000425  | 9/2008                         | Xác nhận kết quả XN |
| 74. | Nguyễn Kim Dung          | KTV Cao đẳng         | 002361  | 9/2012                         | Xác nhận kết quả XN |
| 75. | Lương Thị Thảo Khuyên    | Trung cấp Điều dưỡng | 000465  | 12/2008                        | Xác nhận kết quả XN |
| 76. | Lê Việt Quang            | BSCKI                | 002350  | 01/2003                        | Đọc kết quả XN      |
| 77. | Đặng Thị Nga             | KTV Đại học          | 000476  | 5/2001                         | Xác nhận kết quả XN |
| 78. | Nguyễn Thị Kim Nga       | BSDK                 | 003568  | 11/2014                        | Đọc kết quả XN      |
| 79. | Nguyễn Hà Thu            | KTV Cao đẳng         | 000544  | 9/2008                         | Xác nhận kết quả XN |

| TT   | Họ và tên            | Bằng cấp chuyên môn                                        | Số CCHN | Thời gian khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn   |
|------|----------------------|------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|---------------------|
| 80.  | Vũ Đức Toàn          | KTV Trung cấp                                              | 000488  | 4/1995                         | Xác nhận kết quả XN |
| 81.  | Trần Thanh Mai       | BSĐH                                                       | 004407  | 01/2017                        | Độc kết quả XN      |
| 82.  | Nguyễn Thị Hoài Linh | BSCKI                                                      | 0003119 | 9/2013                         | Độc kết quả XN      |
| 83.  | Phạm Thùy Linh       | BSĐK                                                       | 003567  | 11/2014                        | Độc kết quả XN      |
| 84.  | Bùi Thị Hải Bình     | KTV Đại học                                                | 000125  | 11/1996                        | Xác nhận kết quả XN |
| 85.  | Lý Hoàng Việt        | KTV Cao đẳng                                               | 000469  | 12/2008                        | Xác nhận kết quả XN |
| 86.  | Phan Thị Oanh        | KTV Trung cấp                                              | 000466  | 4/1990                         | Xác nhận kết quả XN |
| 87.  | Đinh Thị Hà          | BSĐH                                                       | 000433  | 11/2000                        | Độc kết quả XN      |
| 88.  | Ma Thị Nhé           | KTV Trung cấp                                              | 000497  | 03/1995                        | Xác nhận kết quả XN |
| 89.  | Tô Thị Hương         | KTV Trung cấp                                              | 002287  | 9/2012                         | Xác nhận kết quả XN |
| 90.  | Trần Thị Hiền        | Trung cấp Điều dưỡng                                       | 000436  | 12/2000                        | Xác nhận kết quả XN |
| 91.  | Nguyễn Thị Thắm      | Trung cấp Điều dưỡng                                       | 000508  | 7/1995                         | Xác nhận kết quả XN |
| 92.  | Đinh Phương Lan      | BSĐK                                                       | 004415  | 01/2017                        | Khám lâm sàng       |
| 93.  | Xuân Văn Khánh       | BSCKI                                                      | 000064  | 5/1990                         | Khám lâm sàng       |
| 94.  | Nguyễn Xuân Nghĩa    | BSCKI                                                      | 000071  | 8/1997                         | Khám lâm sàng       |
| 95.  | Nguyễn Đức Thắng     | KTV Trung cấp                                              | 000511  | 8/1992                         | Khám lâm sàng       |
| 96.  | Đỗ Văn Cảnh          | BSCKI                                                      | 003544  | 8/2010                         | Khám lâm sàng       |
| 97.  | Lý Ngọc Hoàng        | BSĐH                                                       | 004179  | 01/2016                        | Khám lâm sàng       |
| 98.  | Trần Minh Chương     | BSĐK                                                       | 003579  | 11/2014                        | Khám lâm sàng       |
| 99.  | Đỗ Hồng Phong        | KTV Đại học                                                | 0003088 | 7/2004                         | Khám lâm sàng       |
| 100. | Lệnh Văn Hậu         | KTV Đại học                                                | 003578  | 11/2014                        | Khám lâm sàng       |
| 101. | Chu Đức Nguyên       | KTV Đại học                                                | 004043  | 01/2017                        | Khám lâm sàng       |
| 102. | Bùi Thị Hằng         | Đại học Điều dưỡng                                         | 000448  | 11/1989                        | Khám lâm sàng       |
| 103. | Trần Anh Dũng        | KTV Cao đẳng                                               | 003663  | 01/2017                        | Khám lâm sàng       |
| 104. | Phan Khương Duy      | Cao đẳng Điều dưỡng                                        | 000440  | 01/2010                        | Khám lâm sàng       |
| 105. | Nguyễn Thị Giang     | Cao đẳng Điều dưỡng                                        | 000505  | 9/2008                         | Khám lâm sàng       |
| 106. | Nguyễn Văn Khanh     | KTV CĐ Điều dưỡng                                          | 000454  | 12/2008                        | Khám lâm sàng       |
| 107. | Triệu Thị Thu Hoàn   | Hộ sinh Trung cấp                                          | 000435  | 06/2001                        | Khám lâm sàng       |
| 108. | Mai Tiến Dũng        | KTV CĐ Điều dưỡng                                          | 000446  | 9/2008                         | Khám lâm sàng       |
| 109. | Xuân Thế Dư          | KTV Trung cấp                                              | 000501  | 12/2008                        | Khám lâm sàng       |
| 110. | Nguyễn Thế Hiệp      | KTV Đại học                                                | 003576  | 9/2012                         | Khám lâm sàng       |
| 111. | Đỗ Trung Dũng        | KTV Cao đẳng (Y sĩ)                                        | 003558  | 9/2012                         | Khám lâm sàng       |
| 112. | Đinh Xuân Hạnh       | Trung cấp (chuyển đổi Điều dưỡng)<br>GCN Xquang thường quy | 000434  | 8/2010                         | Khám lâm sàng       |
| 113. | Nguyễn Thị Phương Hà | BSĐK                                                       | 0003097 | 5/2008                         | Khám lâm sàng       |
| 114. | Nguyễn Thị Kim Huế   | Đại học Điều dưỡng                                         | 0003098 | 02/2003                        | Khám lâm sàng       |
| 115. | Hoàng Thị Thực       | Trung cấp Điều dưỡng                                       | 000537  | 10/1991                        | Khám lâm sàng       |
| 116. | Nguyễn Bích Thủy     | Trung cấp Điều dưỡng                                       | 000463  | 02/2003                        | Khám lâm sàng       |
| 117. | Phùng Thị Phương     | Trung cấp Điều dưỡng                                       | 000348  | 9/2008                         | Khám lâm sàng       |
| 118. | Nguyễn Thị Mai Hoa   | Cao đẳng Điều dưỡng                                        | 000453  | 12/2008                        | Khám lâm sàng       |
| 119. | Phạm Thị Toan        | Trung cấp Điều dưỡng                                       | 000632  | 03/1994                        | Khám lâm sàng       |
| 120. | Nguyễn Thị Thu Đông  | BSCKI                                                      | 000069  | 11/1996                        | Khám lâm sàng       |
| 121. | Cam Thị Sử           | BSĐK                                                       | 004077  | 01/2016                        | Khám lâm sàng       |

| TT   | Họ và tên            | Bằng cấp chuyên môn | Số CCHN | Thời gian khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn |
|------|----------------------|---------------------|---------|--------------------------------|-------------------|
| 122. | Nguyễn Xuân Sơn      | BSCKI               | 000065  | 12/1998                        | Khám lâm sàng     |
| 123. | Nguyễn Thị Minh Tâm  | BSCKI               | 003574  | 8/2010                         | Khám lâm sàng     |
| 124. | Lê Ánh Hồng Phong    | BSDK                | 003565  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |
| 125. | Trần Văn Học         | BSCKI               | 001818  | 03/1998                        | Khám lâm sàng     |
| 126. | Trần Văn Hiếu        | BSCKI               | 000438  | 8/2010                         | Khám lâm sàng     |
| 127. | Tô Hữu Toại          | BSCKI               | 000072  | 3/2004                         | Khám lâm sàng     |
| 128. | Vũ Thị Hằng          | BSDK                | 004076  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 129. | Hoàng Duy Dương      | BSCKI               | 0003082 | 9/2013                         | Khám lâm sàng     |
| 130. | Vũ Đình Cao          | BSCKI               | 000179  | 12/1998                        | Khám lâm sàng     |
| 131. | Trịnh Tiến Hùng      | Ths.BS              | 000101  | 8/2010                         | Khám lâm sàng     |
| 132. | Nguyễn Xuân Tiến     | BSDK                | 003564  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |
| 133. | Nguyễn Thị Thu Hương | BSDK                | 004082  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 134. | Phạm Thị Huyền Trang | BSDK                | 004205  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 135. | Phạm Tuấn Anh        | BSDK                | 003566  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |
| 136. | Nguyễn Việt Thắng    | Ths.BS              | 000456  | 7/2006                         | Khám lâm sàng     |
| 137. | Nguyễn Chí Độ        | BSCKI               | 003563  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |
| 138. | Mai Bảo Trung        | BSCKI               | 000426  | 12/2000                        | Khám lâm sàng     |
| 139. | Lưu Thị Việt         | BSDH                | 0003076 | 9/2012                         | Khám lâm sàng     |
| 140. | Lưu Cẩm Loan         | BSDK                | 004204  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 141. | Dương Minh Châu      | BSDK                | 004081  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 142. | Lệnh Thị Tân         | BSDK                | 004089  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 143. | Nguyễn Thị Huyền My  | BSDK                | 004090  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 144. | Vũ Ngọc Quyết        | BSCKI               | 000355  | 03/2000                        | Khám lâm sàng     |
| 145. | Đỗ Trung Kiên        | Ths.BS              | 000587  | 8/2010                         | Khám lâm sàng     |
| 146. | Đặng Cao Kỳ          | Ths.BS              | 003545  | 1/8/2014                       | Khám lâm sàng     |
| 147. | Bùi Ngọc Hân         | BSDK                | 003546  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |
| 148. | Lộc Trần Thịnh       | BSDK                | 003572  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |
| 149. | Trần Văn Dương       | BSDH                | 004418  | 01/2017                        | Khám lâm sàng     |
| 150. | Lê Văn Lợi           | BSCKII              | 0001962 | 7/1987                         | Khám lâm sàng     |
| 151. | Đào Thùy Dương       | BSCKI               | 002383  | 5/2007                         | Khám lâm sàng     |
| 152. | Ngọc Thanh Phương    | BSCKI               | 000423  | 12/1994                        | Khám lâm sàng     |
| 153. | Phạm Ngọc Nam        | BSDK                | 004094  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 154. | Hán Xuân Trường      | BSDK                | 004410  | 01/2017                        | Khám lâm sàng     |
| 155. | Đỗ Thị Thủy          | BSCKI               | 000015  | 10/2004                        | Khám lâm sàng     |
| 156. | Sin Thị Huyền        | BSCKI               | 000013  | 03/1993                        | Khám lâm sàng     |
| 157. | Nguyễn Thị Huyền Lê  | BSCKI               | 000151  | 9/2008                         | Khám lâm sàng     |
| 158. | Bùi Thị Thu Hà       | Ths.BS              | 001771  | 10/2/2002                      | Khám lâm sàng     |
| 159. | Hà Thị Kim Diễm      | BSDH                | 003547  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |
| 160. | Nguyễn Hoàng Thạch   | BSDH                | 004075  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 161. | Nguyễn Thị Thùy      | BSDH                | 004408  | 01/2017                        | Khám lâm sàng     |
| 162. | Đỗ Văn Tuyến         | BSCKI               | 000583  | 11/1996                        | Khám lâm sàng     |
| 163. | Nguyễn Xuân Thanh    | BSCKI               | 001666  | 05/1985                        | Khám lâm sàng     |
| 164. | Phạm Hồng Thanh      | BSCKI               | 000054  | 03/1985                        | Khám lâm sàng     |

| TT   | Họ và tên            | Bằng cấp chuyên môn | Số CCHN | Thời gian khám bệnh, chữa bệnh | Vị trí chuyên môn |
|------|----------------------|---------------------|---------|--------------------------------|-------------------|
| 165. | Mai Ngọc Anh         | BSDH                | 004087  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 166. | Đinh Trọng Tiến      | BSDH                | 004085  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 167. | Nông Thị Tuyết Mai   | BSDH                | 003506  | 9/2013                         | Khám lâm sàng     |
| 168. | Nguyễn Thị Hương     | BSCKI               | 000735  | 01/1999                        | Khám lâm sàng     |
| 169. | Hoàng Thị Thu Hiền   | BSDK                | 004079  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 170. | Mai Đức An           | BSCKI               | 000569  | 10/2004                        | Khám lâm sàng     |
| 171. | Hoàng Thị Hương      | BSCKI               | 003571  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |
| 172. | Nguyễn Thị Nhung     | BSDK                | 004083  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 173. | Nguyễn Bá Giang      | BSCKI               | 000067  | 5/2001                         | Khám lâm sàng     |
| 174. | Chu Thành Vĩnh       | BSDK                | 000342  | 10/1991                        | Khám lâm sàng     |
| 175. | Đỗ Thị Đẹp           | BSCKI               | 000059  | 6/1994                         | Khám lâm sàng     |
| 176. | Trần Vũ Giang        | BSDH                | 003562  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |
| 177. | Triệu Ngọc Thúy      | BSDH                | 004264  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 178. | Đào Cẩm Lê           | BSCKI               | 000816  | 01/2003                        | Khám lâm sàng     |
| 179. | Vừ Thị Mai Trang     | BSCKI               | 000431  | 01/2002                        | Khám lâm sàng     |
| 180. | Lương Cao Đạt        | BSCKI               | 000150  | 8/2010                         | Khám lâm sàng     |
| 181. | Nguyễn Thị Minh Trâm | BSCKI               | 000143  | 12/1997                        | Khám lâm sàng     |
| 182. | Lê Thị Toàn          | BSCKI               | 000175  | 01/2003                        | Khám lâm sàng     |
| 183. | Nguyễn Thị Thu Hà    | BSCKI               | 002374  | 5/2007                         | Khám lâm sàng     |
| 184. | Nguyễn Thị Hồng Nhân | BSDH                | 003552  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |
| 185. | Ma Tường Huy         | BSDH                | 003552  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |
| 186. | Hoàng Thị Hồng Hạnh  | BSDK                | 000401  | 8/2011                         | Khám lâm sàng     |
| 187. | Đỗ Thị Diệp          | BSDK                | 004080  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 188. | Phạm Văn Hòa         | BSDH                | 004481  | 01/2017                        | Khám lâm sàng     |
| 189. | Nguyễn Thị Duyên     | BSCKI               | 000499  | 5/2001                         | Khám lâm sàng     |
| 190. | Dương Hồng Chuyên    | BS YHCT             | 000139  | 01/2003                        | Khám lâm sàng     |
| 191. | Nguyễn Thị Thúy Hồng | BS YHCT             | 004405  | 01/2017                        | Khám lâm sàng     |
| 192. | Nguyễn Thị Bích Ngọc | BSCKI               | 0003095 | 9/2013                         | Khám lâm sàng     |
| 193. | Đinh Thị Duyên       | BSCKI               | 003570  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |
| 194. | Nguyễn Thị Hạnh      | BSDK                | 004088  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 195. | Đặng Anh Văn Lâm     | BSDK                | 004459  | 01/2017                        | Khám lâm sàng     |
| 196. | Mã Hồng Cầu          | BSCKI               | 000550  | 10/2004                        | Khám lâm sàng     |
| 197. | Bùi Quang Thái       | BSCKI               | 000596  | 8/2011                         | Khám lâm sàng     |
| 198. | Chu Minh Hải         | BSCKI               | 0002974 | 12/2001                        | Khám lâm sàng     |
| 199. | Phạm Văn Cảnh        | BSDH                | 004084  | 01/2016                        | Khám lâm sàng     |
| 200. | Vũ Trọng Bình        | BSDK                | 004404  | 01/2017                        | Khám lâm sàng     |
| 201. | Bùi Thanh Lâm        | BSDK                | 004406  | 01/2017                        | Khám lâm sàng     |
| 202. | Lê Thị Duyên         | BSDK                | 004416  | 01/2017                        | Khám lâm sàng     |
| 203. | Vi Minh Nguyệt       | BSDK                | 004413  | 01/2017                        | Khám lâm sàng     |
| 204. | Lục Văn Nguyên       | KTV Đại học         | 003557  | 11/2014                        | Khám lâm sàng     |

(danh sách ấn định 204 người)